Chi tiết mã HS 0903.00.00

Mã HS	0903.00.00
Mô tả hàng hóa	Chè Paragoay (Maté)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:29:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/09030000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1414
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1414
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1414
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1410
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1411
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1411
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1411
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1411
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1411
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1411
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1413
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1413
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1413
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1413
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1413
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1415
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1415
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1415
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1415
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1415
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1415
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1417
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1413
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F1413
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G1413
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H1413
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I1413
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J1413
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K1413
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1411
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1411
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1411
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1411
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1411
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1411
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1424
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1424
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1424
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1424
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1424
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1421
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1421
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1421
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1421
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1421
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1421
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1429
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1429
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1429
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1429
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1429
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1429
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1412
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1412
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1412
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1412
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1412
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1412
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1414
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1414
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1414
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1414
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1414
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1412
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D1415
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E1415
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F1415
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G1415
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1415
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I1415
RCEP B	2022	2022	28	B!D1415
RCEP B	2023	2023	26	B!E1415
RCEP B	2024	2024	24	B!F1415
RCEP B	2025	2025	22	B!G1415
RCEP B	2026	2026	20	B!H1415
RCEP B	2027	2027	18	B!I1415
RCEP C	2022	2022	28,5	C!D1415
RCEP C	2023	2023	27	C!E1415
RCEP C	2024	2024	25,5	C!F1415
RCEP C	2025	2025	24	C!G1415
RCEP C	2026	2026	22,5	C!H1415
RCEP C	2027	2027	21	C!I1415

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D1415
RCEP D	2023	2023	30	D!E1415
RCEP D	2024	2024	30	D!F1415
RCEP D	2025	2025	30	D!G1415
RCEP D	2026	2026	30	D!H1415
RCEP D	2027	2027	30	D!I1415
RCEP E	2022	2022	30	E!D1417
RCEP E	2023	2023	30	E!E1417
RCEP E	2024	2024	30	E!F1417
RCEP E	2025	2025	30	E!G1417
RCEP E	2026	2026	30	E!H1417
RCEP E	2027	2027	30	E!I1417
RCEP F	2022	2022	28	F!D1415
RCEP F	2023	2023	26	F!E1415
RCEP F	2024	2024	24	F!F1415
RCEP F	2025	2025	22	F!G1415
RCEP F	2026	2026	20	F!H1415
RCEP F	2027	2027	18	F!I1415
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1351
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1351
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1351
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1351

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0903.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0903.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1414), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.